

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về chính sách tài chính
trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 10, Điều 11, các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 12, Điều 18, Điều 19, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các Thành viên, các nhà đầu tư, các cơ quan, tổ chức thuộc Trung tâm tài chính quốc tế và các cơ quan, tổ chức, cá

nhân có liên quan đến hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam được quy định tại Nghị quyết số 222/2025/QH15 về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán tại Trung tâm tài chính quốc tế* là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước và nước ngoài.
2. *Hiện diện của Nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán tại Trung tâm tài chính quốc tế* là tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên do Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước và nước ngoài thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
3. *Sản phẩm tài chính xanh* được phát hành, giao dịch tại Trung tâm tài chính quốc tế là trái phiếu xanh, tín dụng xanh...

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Mục I. Đăng ký, công nhận và chấm dứt tư cách thành viên

Điều 4. Thành viên

1. Việc đăng ký, công nhận và chấm dứt tư cách Thành viên thực hiện theo Điều 10 Nghị quyết 222/2025/QH15.

a) Các Thành viên quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 222/2025/QH15 sẽ được tiếp tục giữ tư cách thành viên trong 01 năm sau khi không đạt tiêu chuẩn kể từ ngày 31 tháng 12 năm được xác định là không đạt tiêu chuẩn. Việc chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo khoản 4 Điều này.

b) Thành viên được công nhận chung tại Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

2. Tiêu chuẩn về năng lực tài chính, uy tín, lĩnh vực hoạt động

Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế xác định tiêu chuẩn về năng lực tài chính, uy tín và có lĩnh vực hoạt động phù hợp với định hướng phát triển của Trung tâm tài chính quốc tế.

4. Thủ tục đăng ký Thành viên

a) Nhà đầu tư gửi hồ sơ cho Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế để thực hiện đăng ký thành viên theo một trong các phương thức sau đây:

- Trực tiếp tại Cơ quan điều hành;
- Dịch vụ bưu chính;
- Hệ thống đăng ký và công nhận thành viên.

b) Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế thẩm định hồ sơ đăng ký thành viên của nhà đầu tư.

c) Căn cứ tiêu chuẩn tại khoản 3 Điều này, trong vòng 01 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của nhà đầu tư, Cơ quan điều hành thông báo bằng văn bản về việc chấp thuận đăng ký Thành viên tạm thời. Văn bản chấp thuận tạm thời có hiệu lực trong 07 ngày làm việc.

d) Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đăng ký thành viên, Cơ quan điều hành quyết định tư cách Thành viên của tổ chức, doanh nghiệp đăng ký.

đ) Hồ sơ đề nghị đăng ký thành viên tại điểm a khoản này gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính;
- Cam kết về Kế hoạch thực hiện và các lĩnh vực hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế.

e) Đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán sau khi được chấp thuận tư cách Thành viên, thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

5. Chấm dứt tư cách thành viên:

a) Các tổ chức, doanh nghiệp đã được Cơ quan điều hành quyết định tư cách Thành viên có quyền tự chấm dứt tư cách thành viên của mình.

b) Cơ quan điều hành chấm dứt tư cách Thành viên khi vi phạm một trong các số trường hợp sau:

- Thành viên không đạt tiêu chuẩn tại điểm a khoản 1 Điều này.
- Thành viên vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát của Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế.
- Thành viên trong quá trình hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế không thực hiện đúng cam kết về Kế hoạch thực hiện và các lĩnh vực hoạt động trong Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.
- Cơ quan điều hành, các cơ quan khác của Trung tâm tài chính quốc tế không liên hệ được với Thành viên đầu tư kinh doanh tại Trung tâm trong vòng 45 ngày làm việc.

6. Trình tự thủ tục chấm dứt tư cách Thành viên

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị tự chấm dứt tư cách Thành

viên, Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế quyết định chấm dứt tư cách Thành viên và thông báo cho các cơ quan có liên quan.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, trong vòng 15 ngày trước khi Quyết định chấm dứt tư cách Thành viên, cơ quan điều hành thông báo cho Thành viên bằng văn bản hoặc email.

c) Sau khi Cơ quan điều hành ban hành quyết định chấm dứt tư cách Thành viên, trong vòng 30 ngày làm việc Thành viên bị chấm dứt phải thực hiện thanh lý tài sản (nếu có), các quyền và nghĩa vụ với các bên có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Hệ thống đăng ký và công nhận Thành viên

1. Hệ thống đăng ký và công nhận Thành viên thực hiện theo Khoản 8 Điều 10 Nghị quyết 222/2025/QH15.

2. Hệ thống đăng ký và công nhận Thành viên được quản lý, vận hành đảm bảo liên thông, hiệu quả trong Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Hệ thống kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và các hệ thống thông tin quốc gia đảm bảo bảo mật dữ liệu, chia sẻ hiệu quả với các cơ quan liên quan và đơn giản hóa thủ tục hành chính trong Trung tâm tài chính quốc tế.

4. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng bố trí kinh phí xây dựng, phát triển, vận hành và duy trì Hệ thống đăng ký và công nhận thành viên.

5. Hệ thống đăng ký và công nhận thành viên phải đảm bảo các tính năng sau:

a) Đăng ký trực tuyến 24/7 với giao diện đa ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Việt)

b) Tích hợp chữ ký số và xác thực đa yếu tố

c) Theo dõi trạng thái hồ sơ theo thời gian thực

d) Tích hợp thanh toán điện tử đa dạng

đ) Cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ giữa 2 địa điểm Trung tâm tài chính quốc tế Việt Nam (thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng)

Mục II. Hoạt động đầu tư giữa Trung tâm tài chính và phần còn lại của Việt Nam

Điều 6. Hoạt động đầu tư của Thành viên đầu tư vào phần còn lại của Việt Nam

1. Thành viên là tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư như đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua

cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) vào phần còn lại của Việt Nam;

2. Thành viên là tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) vào phần còn lại của Việt Nam;

3. Thành viên được thành lập tổ chức kinh tế tại phần còn lại của Việt Nam mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Sau khi được thành lập, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Tổ chức kinh tế do Thành viên nắm giữ 100% vốn điều lệ được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai và pháp luật có liên quan;

5. Thành viên đầu tư vào ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan. Trường hợp có yêu cầu nói lỏng điều kiện tiếp cận thị trường hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh thì phải được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan chấp thuận.

Điều 7. Hoạt động đầu tư từ phần còn lại của Việt Nam vào Trung tâm tài chính quốc tế

Hoạt động đầu tư từ phần còn lại của Việt Nam vào Trung tâm tài chính quốc tế được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH THUẾ VÀ KẾ TOÁN

Mục 1. CHÍNH SÁCH THUẾ

Điều 8. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 30 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa không quá 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế không thuộc ngành, nghề ưu tiên phát triển vào Trung tâm tài chính quốc tế.

c) Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của doanh nghiệp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ việc thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

d) Doanh nghiệp hạch toán riêng thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế được ưu đãi thuế tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế khác; trường hợp không hạch toán riêng được thì phần thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế được xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

đ) Trong cùng một khoảng thời gian, nếu doanh nghiệp có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi khác với quy định tại Nghị định này thì doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế có lợi nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại khoản này có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế dưới 12 tháng thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế ngay từ kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế theo thời gian bắt đầu được ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

e) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mở rộng thì áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật thuế về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Về thuế thu nhập cá nhân

a) Nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học, người có trình độ chuyên môn cao làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế, bao gồm người Việt Nam và người nước ngoài được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công có được từ thực hiện công việc tại Trung tâm tài chính quốc tế đến hết năm 2030;

Thời gian miễn thuế tính liên tục kể từ tháng phát sinh thu nhập được miễn thuế. Trường hợp phát sinh thu nhập trong tháng thì thời gian tính miễn thuế được tính đủ tháng.

Trường hợp cá nhân vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công được miễn thuế theo quy định tại điểm này vừa có thu nhập từ tiền lương, tiền công khác thì số thuế thu nhập cá nhân được miễn theo quy định tại điểm này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Số thuế} \quad \quad \quad \text{Số thuế thu nhập cá nhân}}{\text{được miễn} \quad = \quad \text{tính trên tổng thu nhập từ} \\ \text{trong kỳ} \quad \quad \quad \text{tiền lương, tiền công trong} \\ \text{tính thuế} \quad \quad \quad \text{kỳ tính thuế}} \times \frac{\text{Thu nhập được miễn} \\ \text{thuế từ tiền lương, tiền} \\ \text{công tại khoản này}}{\text{Tổng thu nhập chịu thuế} \\ \text{từ tiền lương, tiền công} \\ \text{trong kỳ tính thuế}}$$

b) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào Thành viên được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản thu nhập này đến hết năm 2030.

Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp quy định tại điểm này là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào Thành viên (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp), trừ thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp do cá nhân làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

3. Về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân không quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế.

Điều 9. Chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Thiết bị kỹ thuật, công nghệ, giải pháp phần mềm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật thông tin, điều hành quản lý và trung tâm dữ liệu lớn của Trung tâm tài chính quốc tế, theo danh mục được Cơ quan điều hành ban hành dựa trên Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được miễn

thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15.

2. Hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư trong Trung tâm tài chính quốc tế được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

3. Thông báo Danh mục miễn thuế và hồ sơ, thủ tục miễn thuế:

a) Hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế), cụ thể như sau:

Nguyên tắc xây dựng Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP).

Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Trách nhiệm của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Trách nhiệm của chủ dự án thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP).

b) Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

Ngoài hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành, tùy từng trường hợp, người nộp thuế người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm g khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP).

Mục 2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Điều 10. Thủ tục áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung

1. Thành viên khi lựa chọn áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2026 của Quốc hội phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Áp dụng nguyên mẫu theo ngôn ngữ gốc của Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung có hiệu lực tại thời điểm báo cáo để lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Thành viên lập báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung phải áp dụng nhất quán trong ít nhất một kỳ kế toán năm.

c) Thành viên tự quyết định hệ thống tài khoản kế toán về số hiệu, tên gọi các tài khoản và phương pháp ghi chép nhưng phải đảm bảo phản ánh đúng bản chất các giao dịch phát sinh, tuân thủ đúng các nguyên tắc kế toán và yêu cầu của Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung đối với thông tin được trình bày và thuyết minh trên báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất.

đ) Thành viên tự quyết định về biểu mẫu chứng từ kế toán, biểu mẫu sổ kế toán và biểu mẫu báo cáo tài chính sử dụng tại đơn vị nhưng phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát.

2. Thành viên lựa chọn áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung để lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất thì không phải lập báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Báo cáo tài chính lập theo Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung là báo cáo pháp lý của đơn vị, được sử dụng để gửi các cơ quan chức năng và công bố, công khai ra công chúng theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Kỳ báo cáo, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính của Thành viên

1. Thành viên phải lập và nộp báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan có thẩm quyền Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán và công bố thông tin tại Việt Nam.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 12. Trách nhiệm của Thành viên khi lựa chọn áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung

1. Thành viên phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán), cơ quan thuế quản lý đơn vị trước ít nhất 30 ngày kể từ thời điểm bắt đầu áp dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc lựa chọn áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thành viên phải giải trình với cơ quan có thẩm quyền về sự khác biệt giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất và thu nhập tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi được yêu cầu.

3. Khi thay đổi hệ thống chuẩn mực kế toán hoặc nguyên tắc kế toán áp dụng, doanh nghiệp phải báo cáo lại thông tin so sánh và thuyết minh đầy đủ các thông tin theo quy định của Chuẩn mực kế toán có liên quan.

CHƯƠNG IV

CẤP PHÉP THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Điều 13. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên

Nhà đầu tư hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán được thành lập tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có vốn điều lệ thực góp và vốn chủ sở hữu tối thiểu là 5000 tỷ đồng;

- Tỷ lệ vốn khả dụng liên tục trong 03 tháng gần nhất và sau khi góp vốn thành lập hiện diện đạt tối thiểu 300%;

2. Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán tối thiểu là 190 triệu USD

b) Được cấp phép hoặc được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về lĩnh vực chứng khoán tại nước nguyên xứ;

c) Cơ quan có thẩm quyền về lĩnh vực chứng khoán của nước nguyên xứ là thành viên chính thức của IOSCO – Tổ chức Quốc tế của các Ủy ban Chứng khoán (International Organization of Securities Commissions);

3. Có thời gian hoạt động liên tục, không có lỗ lũy kế, kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời hạn 02 năm liền trước;

4. Bảo đảm các điều kiện về vốn, cơ sở vật chất và nhân sự của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên như sau:

a) Điều kiện về vốn: Vốn điều lệ tối thiểu là 800 tỷ đồng;

b) Điều kiện về cơ sở vật chất: Có trụ sở làm việc, trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Điều kiện về nhân sự: Có Tổng giám đốc (Giám đốc) và 10 nhân sự có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên

1. Giấy đề nghị theo Mẫu số Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Quyết định của Nhà đầu tư về việc thành lập tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên; Quyết định của Nhà đầu tư về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc), người đại diện theo pháp luật, thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, Vốn điều lệ, địa chỉ trụ sở dự kiến, phạm vi hoạt động, nội dung hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên;

3. Giấy phép thành lập và hoạt động của Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ cấp hoặc các văn bản, tài liệu tương đương;

4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trong 03 tháng gần nhất của Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính sau khi góp vốn;

5. Báo cáo tài chính năm của 02 năm gần nhất của Nhà đầu tư được kiểm toán; Báo cáo tài chính năm hợp nhất của 02 năm gần nhất được kiểm toán trong trường hợp Nhà đầu tư là công ty mẹ;

6. Hợp đồng thuê trụ sở;

7. Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên;

8. Quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên;

9 Danh sách nhân sự dự kiến tại tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên;

10. Tài liệu chứng minh số vốn đã góp tại tài khoản phong tỏa của Nhà đầu tư mở tại Ngân hàng thương mại tại Việt Nam;

11. Biên bản kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị của Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổ chức kinh doanh chứng khoán

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên, trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản gửi Nhà đầu tư nêu rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các tài liệu đầy đủ và hợp lệ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8 và 9 Điều 14 Nghị định này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản đề nghị Nhà đầu tư phong tỏa đủ vốn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Sau khi nhận được văn bản đề nghị Nhà đầu tư phong tỏa đủ vốn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh, Nhà đầu tư phải phong tỏa đủ vốn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu quy định tại Khoản 6, 10 và 11 Điều 14 Nghị định này.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên.

6. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có văn bản đề nghị Nhà đầu tư phong tỏa đủ vốn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều này, Nhà đầu tư phải hoàn thiện hồ sơ. Quá thời hạn trên, Nhà đầu tư không hoàn thiện hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước dừng việc xem xét hồ sơ.

Điều 16. Phạm vi hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên được thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán,

bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chứng khoán phái sinh, các dịch vụ có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên không được trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp các dịch vụ tài chính, dịch vụ hỗ trợ, nghiệp vụ kinh doanh, sản phẩm tài chính cho các khách hàng là tổ chức, cá nhân người Việt Nam, tổ chức, cá nhân người nước ngoài cư trú trong lãnh thổ Việt Nam ở bên ngoài phạm vi địa giới hành chính của Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước và nước ngoài chỉ được chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên cho Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước và nước ngoài khác khi Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng đáp ứng các quy định về điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên.

Điều 17. Nội dung hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên

1. Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát tại Trung tâm tài chính quốc tế quy định các nội dung liên quan đến hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên, các trường hợp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên không phải hợp nhất báo cáo tài chính với báo cáo tài chính của Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước.

3. Hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn tài chính của Nhà đầu tư là Tổ chức kinh doanh chứng khoán trong nước.

Điều 18. Giám sát hoạt động tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên

1. Sau khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện việc giám sát việc duy trì các điều kiện cấp Giấy phép, giám sát việc tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên tại các văn bản hướng dẫn do Cơ quan điều hành và Cơ quan giám sát tại Trung tâm tài chính quốc tế ban hành.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện thủ tục điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên theo văn bản đề nghị điều chỉnh, thu hồi của Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên phải thông báo cho Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế về các thay đổi liên quan đến Giấy phép trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thông qua các thay đổi có hiệu lực để Cơ quan Giám sát Trung tâm tài chính quốc tế cập nhật vào

hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống đăng ký và công nhận Thành viên.

CHƯƠNG V CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM, TÁI BẢO HIỂM

Mục 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 19. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trong Trung tâm tài chính quốc tế được cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân trong Trung tâm tài chính quốc tế và tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

2. Việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng, hợp đồng bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 20. Quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Bộ Tài chính thực hiện cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, đình chỉ nội dung hoạt động đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

2. Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện ban hành văn bản hướng dẫn các quy định về đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm và các nội dung khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động, tài chính, nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm quy định tại Mục 3, Mục 4 Chương V Nghị định này.

3. Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát và phòng ngừa, xử lý vi phạm trong Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 21. Loại hình, nghiệp vụ bảo hiểm

1. Các loại hình bảo hiểm bao gồm:

- a) Bảo hiểm nhân thọ
- b) Bảo hiểm phi nhân thọ
- c) Bảo hiểm sức khỏe.

2. Các nghiệp vụ bảo hiểm

a) Bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm các nghiệp vụ sau:

- Bảo hiểm tài sản.
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển.
- Bảo hiểm hàng không.
- Bảo hiểm xe cơ giới.

- Bảo hiểm cháy, nổ.
 - Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu.
 - Bảo hiểm trách nhiệm.
 - Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính.
 - Bảo hiểm bảo lãnh.
 - Bảo hiểm thiệt hại khác.
- b) Bảo hiểm nhân thọ bao gồm các nghiệp vụ sau:
- Bảo hiểm trọn đời.
 - Bảo hiểm sinh kỷ.
 - Bảo hiểm tử kỷ.
 - Bảo hiểm hồn hợp.
 - Bảo hiểm trả tiền định kỳ.
 - Bảo hiểm liên kết đầu tư.
 - Bảo hiểm hưu trí.
- c) Bảo hiểm sức khỏe bao gồm các nghiệp vụ sau:
- Bảo hiểm sức khỏe, thân thể.
 - Bảo hiểm chi phí y tế.

Mục 2. CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM, TÁI BẢO HIỂM

Điều 22. Điều kiện của thành viên góp vốn

Thành viên góp vốn phải đáp ứng các điều kiện quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh bảo hiểm¹, trừ các điều kiện sau:

1. Được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

2. Có dự thảo điều lệ phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn tái bảo hiểm được quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh bảo hiểm², trừ các điều kiện sau:

1. Dự thảo Điều lệ công ty theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

¹ Điều 64, Điều 65 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 11 Nghị định 46/2023/NĐ-CP

² Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 12, 15 Nghị định 46/2023/NĐ-CP

2. Phương án hoạt động 05 năm đầu.

3. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài góp vốn đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm của nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính trong thời hạn 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

b) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi doanh nghiệp, tập đoàn đặt trụ sở chính.

4. Nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 24. Thời hạn cấp, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

Thời hạn cấp, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động được quy định tại Điều 70 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 16 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP và quy định cụ thể như sau:

1. Trong thời hạn **20 ngày** kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, nếu hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ. Thời hạn bổ sung, sửa đổi hồ sơ của chủ đầu tư tối đa là 06 tháng kể từ ngày ra thông báo. Trường hợp chủ đầu tư không bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính từ chối xem xét cấp Giấy phép. Tổng thời gian để tổ chức, cá nhân bổ sung, sửa đổi hồ sơ tối đa là 12 tháng kể từ ngày Bộ Tài chính thông báo lần đầu. Quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không hoàn thiện hồ sơ, tài liệu, Bộ Tài chính có quyền từ chối xem xét cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn **40 ngày** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo Phụ lục ...ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích rõ lý do. Bộ Tài chính chỉ được từ chối cấp Giấy phép khi tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn hoặc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam dự kiến thành lập không đáp ứng đủ điều kiện, hồ sơ cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định này hoặc tổ chức, cá nhân gian lận, giả mạo các giấy tờ, tài liệu quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại các điểm a, c, d, e khoản 1 Điều 75 Luật Kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải dừng ngay việc giao kết hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mới.

Điều 26. Những thay đổi phải được chấp thuận hoặc thông báo

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;
- b) Mức vốn điều lệ; vốn được cấp;
- c) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;
- d) Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp dẫn đến có cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% vốn điều lệ trở lên hoặc giảm xuống dưới 10% vốn điều lệ;
- đ) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán;
- e) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp;

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải thông báo cho Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có những thay đổi sau đây:

- a) Thay đổi điều lệ hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam;
- b) Thay đổi các chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

3. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh bảo hiểm³.

Mục 3. NỘI DUNG, TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM

Điều 27. Nội dung hoạt động

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép kinh doanh một loại hình bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh bảo hiểm sức khỏe;

³ Điều 18-24 Nghị định 46/2023/NĐ-CP

b) Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ kinh doanh các sản phẩm thuộc loại hình bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống và các sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm tử kỳ có thời hạn từ 01 năm trở xuống.

2. Doanh nghiệp tái bảo hiểm được phép kinh doanh:

- a) Kinh doanh tái bảo hiểm; nhượng tái bảo hiểm;
- b) Hoạt động khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.

Điều 28. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

Điều 29. Người quản lý, người kiểm soát

1. Người quản lý, người kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 80, 81, 82 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

2. Người quản lý, người kiểm soát của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm không phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

Điều 30. Kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro

1. Tổ chức kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro thực hiện theo quy định tại Điều 84, 85, 86 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

2. Hàng năm, chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế Báo cáo quản trị rủi ro theo mẫu quy định (nộp trực tiếp hoặc trực tuyến).

Điều 31. Đinh chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán

1. Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế thực hiện đinh chỉ, tạm đinh chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Chuyên gia tính toán theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15, Điều 31 Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

2. Người bị đinh chỉ, tạm đinh chỉ phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

Điều 32. Hoạt động nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký và được Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế chấp thuận đối với phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm,

dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, phân chia thặng dư trước khi triển khai.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc đăng ký, phương pháp, nguyên tắc của cơ sở tính phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm, phân chia thặng dư trước khi triển khai thực hiện theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm có liên quan.

3. Việc xây dựng, thiết kế sản phẩm bảo hiểm thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 87 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động triển khai sản phẩm sức khỏe 01 năm trở xuống, bảo hiểm xe cơ giới (kể cả bảo hiểm bắt buộc TNDS) mà không cần sự chấp thuận của Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế về phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm trước khi triển khai.

Điều 33. Tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoạt động tại Trung tâm tài chính quốc tế tuân thủ các quy định về tài chính (đầu tư, tỷ lệ an toàn vốn, khả năng thanh toán, dự phòng nghiệp vụ, tách nguồn, an toàn tài chính), hoạch toán kế toán, báo cáo tài chính, chế độ tài chính, năm tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh bảo hiểm.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh bảo hiểm, không cần được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản trước khi thực hiện.

Mục 4. ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, MÔI GIỚI BẢO HIỂM, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ PHỤ TRỢ BẢO HIỂM

Điều 34. Đại lý bảo hiểm

1. Hoạt động đại lý bảo hiểm là một hoặc một số hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, bao gồm: tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu thập hồ sơ để phục vụ việc giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

2. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 128, 129 Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.

3. Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động đại lý bảo hiểm theo hướng dẫn của Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 35. Môi giới bảo hiểm

1. Hoạt động môi giới bảo hiểm là hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn cho bên mua bảo hiểm về loại hình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, chương trình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh

nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; các hoạt động liên quan đến việc đàm phán, thu xếp giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

2. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm:

a) Trung thực, khách quan, minh bạch; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

b) Tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp do tổ chức xã hội - nghề nghiệp ban hành.

c) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thỏa thuận bằng văn bản với khách hàng khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện các hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, môi giới tái bảo hiểm.

4. Việc đăng ký thành lập, tổ chức và hoạt động doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo hướng dẫn của Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế.

Điều 36. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

1. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm không bao gồm việc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô tự thực hiện để triển khai hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm của chính tổ chức đó.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo hướng dẫn của Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế.

CHƯƠNG VI

HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG VÀ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ CHO CÁC DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Mục 1. TỔ CHỨC CUNG CẤP NỀN TẢNG HUY ĐỘNG VỐN

Điều 37. Quy định về tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn

1. Tổ chức trong nước là Thành viên và cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài được tham gia vào hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua nền tảng huy động vốn. Cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài phải đáp ứng điều kiện về phòng chống rửa tiền của nước sở tại (nơi cư trú đối với cá nhân và nơi đăng ký thành lập tổ chức đối với tổ chức).

2. Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn do Cơ quan điều hành cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn được thực hiện, cung cấp các dịch vụ, hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn là doanh nghiệp thực hiện, cung cấp một hoặc một số dịch vụ, hoạt động sau:

- a) Tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế;
- b) Tư vấn hoạt động huy động vốn cộng đồng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;
- c) Quản lý số cổ đông của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 38. Điều kiện cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán là Thành viên.
2. Có trụ sở làm việc, có đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang bị, thiết bị văn phòng, hệ thống công nghệ phù hợp với quy trình nghiệp vụ về hoạt động triển khai nền tảng huy động vốn.
3. Có các quy trình nghiệp vụ sau:
 - a) Quy trình quản trị rủi ro, bảo mật thông tin;
 - b) Quy trình cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng;
 - c) Quy trình quản lý tài sản khách hàng, bảo vệ nhà đầu tư;
 - d) Quy trình phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;
 - đ) Quy trình công bố thông tin;
 - e) Quy trình kiểm soát nội bộ;
 - g) Quy trình giám sát việc huy động vốn cộng đồng;
 - h) Quy trình quản lý số cổ đông;
 - i) Quy trình ngăn ngừa xung đột lợi ích, giải quyết khiếu nại của khách hàng, bồi thường khách hàng.
 - k) Quy trình nhận biết khách hàng
 - l) Quy trình quản lý đầu tư, sử dụng vốn phù hợp với mục đích huy động vốn và phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

4. Hệ thống công nghệ thông tin của Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn hệ thống công nghệ thông tin đạt chuẩn quốc tế về mức độ ổn định, an ninh mạng, khả năng giám sát giao dịch, gồm: (i) Nền tảng phải tuân thủ chuẩn an ninh mạng, phòng chống tấn công và đảm bảo tính liên tục kinh doanh; (ii) Hệ thống có khả năng xử lý khối lượng giao dịch lớn, kiểm soát lỗi, ghi log đầy đủ.

Điều 39. Hồ sơ cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn

1. Giấy đề nghị cấp giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo Điều lệ của tổ chức đăng ký.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trong trường hợp tài liệu này chưa được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý có giá trị tương đương.

3. Bản thuyết minh cơ sở vật chất theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo giấy tờ chứng minh quyền sở hữu trụ sở, quyền sử dụng trụ sở hoặc hợp đồng thuê trụ sở.

4. Quy trình quy định tại khoản 3 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 40. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn

1. Hồ sơ quy định tại Điều 39 Nghị định này phải được lập bằng văn bản thành 01 bộ gốc bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ là bản sao thì phải là bản sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực. Hồ sơ được nộp và trả trực tiếp tại Cơ quan điều hành, gửi qua dịch vụ bưu chính trong trung tâm điều hành theo quy định pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ các tài liệu quy định tại Điều 39 Nghị định này, Cơ quan điều hành cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn, tổ chức đăng ký phải thực hiện công bố thông tin về ngày chính thức cung cấp nền tảng huy động vốn cho nhà đầu tư trên trang thông tin điện tử của tổ chức đó hoặc yêu cầu bổ sung trong trường hợp chưa nhận được đầy đủ tài liệu quy định tại Điều 39 Nghị định này; trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Sau 30 ngày kể từ thời điểm Cơ quan điều hành cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn, tổ chức đăng ký không cung cấp nền tảng huy động vốn cho nhà đầu tư, Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn của tổ chức đăng ký không còn giá trị.

Điều 41. Quy định về việc thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn

1. Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn bị Cơ quan điều hành thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn trong các trường hợp sau:

a) Có văn bản đề nghị thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn của tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc của cơ quan quản lý có thẩm quyền;

b) Giải thể, phá sản, bị hợp nhất, bị chia, bị sáp nhập thực hiện theo pháp luật chuyên ngành;

c) Không khắc phục được các nguyên nhân dẫn đến tạm ngừng, đình chỉ hoạt động cung cấp nền tảng huy động vốn trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Cơ quan điều hành tạm ngừng, đình chỉ một hoặc một số hoạt động của tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Cơ quan điều hành có văn bản trả

lời về việc thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn của tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn.

3. Đối với trường hợp thu hồi giấy phép quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có quyền huy động vốn thông qua nền tảng huy động vốn khác.

4. Khi bị Cơ quan điều hành thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn, tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Chấm dứt ngay mọi hoạt động ghi trong Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn và thông báo trên trang thông tin điện tử của tổ chức đó;

b) Trong vòng 45 ngày, thực hiện tất toán tài sản của khách hàng cho tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn được khách hàng lựa chọn và tổ chức cung cấp nền tảng hoạt động được khách hàng chấp thuận;

c) Báo cáo Cơ quan điều hành sau khi hoàn thành nghĩa vụ tất toán tài sản của khách hàng;

5. Cơ quan điều hành có trách nhiệm công bố thông tin về việc thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn.

Mục 2. HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG

Điều 42. Điều kiện về việc huy động vốn cộng đồng của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được cấp Giấy chứng nhận bởi Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 222/2025/QH15;

2. Có dự án, kế hoạch phát triển doanh nghiệp, phương án sử dụng vốn trong vòng 3 năm tới;

3. Nhà đầu tư tham gia huy động vốn cộng đồng bao gồm: tổ chức trong nước là Thành viên, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài. Các nhà đầu tư phải nắm giữ cổ phần trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động vốn cộng đồng.

4. Các đợt huy động vốn cộng đồng phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động vốn cộng đồng gần nhất và phải cách đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất.

5. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

6. Cá nhân, tổ chức nước ngoài phải đáp ứng điều kiện về phòng chống rửa tiền của nước sở tại (nơi cư trú đối với cá nhân và nơi đăng ký thành lập tổ chức đối với tổ chức).

Điều 43. Hồ sơ huy động vốn cộng đồng của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Giấy đăng ký huy động vốn cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được cấp bởi cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế;
3. Giấy phép thành lập doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.
4. Phương án huy động vốn nêu rõ: mục đích huy động; số lượng vốn huy động; phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt huy động vốn cộng đồng, trong đó phải bao gồm nội dung về phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động để thực hiện dự án;
5. Dự án, kế hoạch phát triển doanh nghiệp trong 03 năm tới, trong đó nêu rõ: (i) Thông tin về người đại diện theo pháp luật, cổ đông sáng lập, cổ đông chiến lược hoặc chủ sở hữu của doanh nghiệp; (ii) Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và kế hoạch kinh doanh trong 03 năm tới; (iii) Những rủi ro có liên quan;
6. Văn bản xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Thành viên về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt huy động vốn.
7. Tài liệu xác nhận về việc tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp phép (đối với trường hợp doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam huy động vốn ngoại tệ và chuyển ngoại tệ vào trong nước).

Điều 44. Trình tự, thủ tục huy động vốn cộng đồng của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đăng ký huy động vốn cộng đồng gửi hồ sơ tới tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng.
2. Trong thời gian hồ sơ đăng ký huy động vốn cộng đồng đang được xem xét, tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng có quyền yêu cầu doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký huy động vốn cộng đồng để đảm bảo thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư.
3. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc còn thiếu nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm.
4. Tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng tiến hành thẩm định chi tiết đối với tất cả hồ sơ trong 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Tổ chức

nền tảng huy động cấp Giấy chứng nhận đăng ký huy động vốn cộng đồng; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký huy động vốn cộng đồng, tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng công bố điều kiện huy động vốn, tình hình của doanh nghiệp huy động vốn bao gồm: tình hình tài chính, kế hoạch, dự án, người đại diện pháp luật, đội ngũ quản lý,... trên website của tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng.

6. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày thông tin huy động vốn cộng đồng của doanh nghiệp được công bố thông tin trên website của tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng, nhà đầu tư đăng ký số lượng cổ phiếu mua với tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng. Thời gian đăng ký mua cổ phần trong vòng 10 ngày.

7. Sau 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn đăng ký mua cổ phần, Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn báo cáo kết quả đợt huy động vốn cộng đồng cho Cơ quan Giám sát và công bố thông tin ra thị trường trên website của tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng. Trường hợp, số vốn huy động nhỏ hơn 80% số vốn doanh nghiệp đã đăng ký huy động, đợt huy động vốn sẽ bị hủy bỏ, toàn bộ số tiền sẽ được hoàn trả cho nhà đầu tư.

Mục 3. CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ

Điều 45. Điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được cấp Giấy chứng nhận bởi Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 222/2025/QH15;

2. Có dự án, kế hoạch phát triển doanh nghiệp trong vòng 3 năm tới;
3. Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng;
4. Chỉ được chào bán cho nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, tổ chức trong nước là Thành viên và dưới 100 nhà đầu tư cá nhân nước ngoài.

5. Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư tổ chức kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư tổ chức hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;

6. Các đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất và phải cách đợt huy động vốn cộng đồng ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động vốn cộng đồng gần nhất.

7. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

8. Cá nhân, tổ chức nước ngoài phải đáp ứng điều kiện về phòng chống rửa tiền của nước sở tại (nơi cư trú đối với cá nhân và nơi đăng ký thành lập tổ chức đối với tổ chức).

Điều 46. Phê duyệt, chấp thuận phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Trung tâm tài chính quốc tế

Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận theo Điều lệ (hoặc văn bản pháp lý tương đương) của công ty.

Điều 47. Chuyển nhượng cổ phần riêng lẻ

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 45 Nghị định này, việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch tại tổ chức chào bán cổ phiếu riêng lẻ hoặc thông qua hoạt động quản lý sở cổ đông của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo do Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn cung cấp.

2. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch tại tổ chức chào bán cổ phiếu riêng lẻ hoặc tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của tổ chức chào bán cổ phiếu riêng lẻ hoặc tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn.

MỤC 4. THANH TRA, GIÁM SÁT, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Quy định về thanh tra, giám sát, báo cáo và công bố thông tin

1. Việc thanh tra, giám sát hoạt động chào bán cổ phiếu riêng lẻ và huy động vốn công đồng được quy định tại Quy chế của Cơ quan giám sát tại Trung tâm tài chính quốc tế.

2. Việc báo cáo và công bố thông tin về hoạt động chào bán cổ phiếu riêng lẻ và huy động vốn cộng đồng được quy định bởi Tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn tại Trung tâm tài chính quốc tế.

CHƯƠNG VII

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH XANH

Điều 49. Trái phiếu xanh

1. Trái phiếu xanh là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu, pháp luật về môi trường để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường.

2. Việc phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch, công bố thông tin về trái phiếu xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về trái phiếu và pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan điều hành quy định tiêu chí cấp chứng nhận xanh cho trái phiếu xanh phát hành, giao dịch tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định hiện hành về pháp luật bảo vệ môi trường.

4. Chủ thể phát hành trái phiếu xanh, nhà đầu tư trái phiếu xanh được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và các chương trình ưu đãi, hỗ trợ khác do Cơ quan điều hành ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội.

5. Đối với trái phiếu chính quyền địa phương xanh do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phát hành, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh để triển khai thực hiện.

Điều 50. Tín dụng xanh

1. Tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây:

- a) Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;
- b) Ứng phó với biến đổi khí hậu;
- c) Quản lý chất thải;
- d) Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;
- đ) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;
- e) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- g) Tạo ra lợi ích khác về môi trường.

2. Việc cung cấp tín dụng xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, ngoại hối và pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan điều hành lựa chọn áp dụng thông lệ quốc tế hoặc quy định hiện hành về pháp luật bảo vệ môi trường để quy định tiêu chí cấp chứng nhận xanh cho sản phẩm tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập tại TTTC và các quy định về quản lý, giám sát tương ứng.

4. Cơ chế, ưu đãi đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập tại TTTC cấp tín dụng xanh được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và các chương trình ưu đãi, hỗ trợ khác do Cơ quan điều hành ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội.

5. Việc xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh được thực hiện theo đề nghị của chủ dự án đầu tư có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh theo quy định pháp luật về môi trường”.

CHƯƠNG VIII

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ HẠ TẦNG XÃ HỘI

Điều 51. Chỉ định nhà đầu tư

1. Chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP

a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP được áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và dự án hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15;

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh được áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 52. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP

a) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP được áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và dự án hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15;

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

a) Hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thực hiện dự án

đầu tư kinh doanh được áp dụng đối với dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và dự án hạ tầng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách của Trung tâm tài chính quốc tế quy định tại khoản 9 Điều 27 Nghị quyết số 222/2025/QH15;

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 53. Chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công

Trình tự, thủ tục chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với các dự án hệ thống hạ tầng của Trung tâm tài chính quốc tế đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tương ứng của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Điều 54. Đầu tư dự án hạ tầng theo phương thức PPP

Việc quản lý, sử dụng, thanh toán vốn Nhà nước trong dự án PPP; áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu của các dự án PPP trong trung tâm tài chính quốc tế thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng năm 2025.

Điều 56. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Noti nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

MẪU BIỂU

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu	Tên mẫu
Mẫu số 01	Bản cáo bạch
Mẫu số 02	Giấy đề nghị cấp giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng
Mẫu số 03	Giấy đăng ký huy động vốn cộng đồng
Mẫu số 04	Bản thuyết minh cơ sở vật chất
Mẫu số 07	Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng
Mẫu số 08	Giấy đề nghị thu hồi giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng

Mẫu số 02. Giấy đề nghị cấp giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng

TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
 CẤP GIẤY PHÉP CUNG CẤP
 NỀN TẢNG HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG**

Kính gửi: Cơ quan điều hành

Chúng tôi là:

- Công ty (tên bằng tiếng Việt, tên bằng tiếng Anh, tên viết tắt ghi bằng chữ in hoa)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: do cấp ngày... tháng... năm....
- Vốn điều lệ:.....
- Vốn chủ sở hữu:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....Website:.....
- Thông tin về người quản lý doanh nghiệp của tổ chức đăng ký (ghi rõ họ và tên; chức danh; số định danh cá nhân⁴/số hộ chiếu⁵; ngày, tháng, năm sinh).
- Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của tổ chức đăng ký (thể hiện bằng sơ đồ kèm theo diễn giải).

Căn cứ các điều kiện cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng theo quy định pháp luật, chúng tôi nhận thấy Công ty đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

Đề nghị Cơ quan điều hành xem xét cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng.

Chúng tôi bảo đảm các thông tin trên đây và các thông tin trong hồ sơ kèm theo là hoàn toàn chính xác. Chúng tôi cam kết tuân thủ quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động kinh doanh và cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng.

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê các tài liệu kèm theo)

TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

(Người đại diện theo pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁴ Đối với công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam hoặc người nước ngoài đã được cấp số định danh cá nhân.

⁵ Đối với người nước ngoài chưa được cấp số định danh cá nhân.

Mẫu số 03. Giấy đăng ký huy động vốn cộng đồng

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày... tháng... năm...

**GIẤY ĐĂNG KÝ
HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG**

Kính gửi:.....

(Tên tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng)

I. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

1. Tên Công ty:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
3. Điện thoại: Fax:..... Website:.....
4. Nơi mở tài khoản thanh toán:..... Số hiệu tài khoản:.....
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệpdo Sở Kế hoạch và Đầu tư ... cấp lần đầu ngày ..., cấp thay đổi lần thứ... ngày ... (nêu thông tin thay đổi lần gần nhất).
 - Ngành nghề kinh doanh chính:..... Mã ngành:.....
 - Sản phẩm/dịch vụ chính:
6. Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành)
7. Tổ chức phát hành thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc phát hành:.....

II. MỤC ĐÍCH HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG

III. SỐ LƯỢNG VỐN HUY ĐỘNG

IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT HUY ĐỘNG

(Nêu phương án sử dụng, tiến độ dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt huy động vốn và nguồn vốn đối ứng khác (nếu có))

Hồ sơ kèm theo:

(Liệt kê các tài liệu kèm theo)

..., ngày... tháng... năm...

TÊN CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04. Bản thuyết minh cơ sở vật chất

TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BẢN THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT

I. GIỚI THIỆU CHUNG

- Tên tổ chức đăng ký (*Ghi bằng chữ in hoa*):.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Số điện thoại:.....; website:.....

II. THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Diện tích, bô trí mặt bằng trụ sở làm việc
 - a) Tổng diện tích:.....
 - b) Bô trí phòng ban, mặt bằng giao dịch: (*Liệt kê diện tích cụ thể*)
 -
 -
2. Cơ sở vật chất:

TT	Thiết bị, phần mềm	Mô tả chức năng/thông số kỹ thuật	Số lượng
I	Hệ thống trang thiết bị văn phòng		
1		
2		
...			
II	Hệ thống phục vụ cho nền tảng huy động vốn cộng đồng		
1		
2	...		
...			

TT	Thiết bị, phần mềm	Mô tả chức năng/thông số kỹ thuật	Số lượng
III	Hệ thống phục vụ hoạt động quản lý tài sản khách hàng		
1	...		
2	...		
...			
IV	Hệ thống lưu trữ thông tin, cơ sở dữ liệu, lịch sử giao dịch		
1		
2		
...			
V	Hệ thống an ninh, bảo mật thông tin		
1		
2	...		
...			
VIII	Hệ thống khác		
1		
2	...		
...			

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực đối với những nội dung trên.

TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

(Người đại diện theo pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 07. Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BTC

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP**Cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng****... CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH***Căn cứ Nghị định về việc thành lập trung tâm tài chính quốc tế;**Xét Giấy đề nghị cấp giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng của [tên tổ chức cung cấp tài sản mã hóa];**Theo đề nghị của ... Cơ quan điều hành.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Cấp Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng cho:

CÔNG TY.....

- Tên tiếng Anh:
- Tên viết tắt:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại: Website:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số do..... cấp ngày.... tháng.....năm.....;
- Vốn điều lệ: (.....đồng chẵn)

Điều 2. Công ty được phép thực hiện các dịch vụ, hoạt động sau đây:

1. Tổ chức nền tảng huy động vốn cộng đồng
2. Tư vấn hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;
3. Quản lý sổ cổ đông của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, Công ty phải tuân thủ pháp luật tại trung tâm tài chính quốc tế về huy động vốn thông qua nền tảng huy động vốn, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Điều 5. Giấy phép này được lập thành năm (04) bản gốc; một (01) bản cấp cho Công ty; một (01) bản lưu tại Cơ quan điều hành; một (01) bản gửi cho Bộ Công an; một (01) bản gửi cho cơ quan giám sát tại Trung tâm tài chính quốc tế./.

TL.

CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 08. Giấy đề nghị thu hồi giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng

**TÊN TỔ CHỨC CUNG
CẤP NỀN TẢNG HUY
ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
THU HỒI GIẤY PHÉP
CUNG CẤP NỀN TẢNG HUY ĐỘNG VỐN CỘNG ĐỒNG**

Kính gửi: Cơ quan điều hành

Chúng tôi là:

- Tên tổ chức cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng (*tên đầy đủ và chính thức của công ty ghi bằng chữ in hoa*)
- Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng số:do Cơ quan điều hành cấp ngàythángnăm.....

Đề nghị Cơ quan điều hành chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh, thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng như sau:

I. Đề nghị thu hồi Giấy phép cung cấp nền tảng huy động vốn cộng đồng

Lý do đề nghị thu hồi:

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin nêu trên và hồ sơ gửi kèm theo.

Hồ sơ gửi kèm:

(Liệt kê đầy đủ theo từng trường hợp)

TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ

(Người đại diện theo pháp luật)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)